

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230.636.965.152	275.308.303.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.970.207.353	15.814.858.504
1. Tiền	111		4.970.207.353	5.814.858.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.020.100.822	202.538.488.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36.841.904.833	73.196.670.778
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		243.507.724	160.997.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		103.757.337.266	98.931.492.838
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.914.045.927	31.140.222.982
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(736.694.928)	(890.894.928)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		67.603.435.573	56.734.117.872
1. Hàng tồn kho	141		67.603.435.573	56.734.117.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.043.221.404	220.837.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	447.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		692.684.201	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		350.537.203	220.390.073
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
				0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		151.231.860.730	155.624.513.004
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		182.852.068	179.864.450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		125.942.000	125.942.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.925.411.953	5.922.424.335
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(5.868.501.885)	(5.868.501.885)
II. Tài sản cố định	220		1.692.579.768	1.824.034.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.692.579.768	1.824.034.602
- Nguyên giá	222		3.129.021.364	3.129.021.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.436.441.596)	(1.304.986.762)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		34.069.665.141	34.434.820.492
- Nguyên giá	231		47.838.471.097	47.838.471.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13.768.805.956)	(13.403.650.605)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		69.202.875.715	72.839.041.970
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		69.202.875.715	72.839.041.970
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		42.553.412.788	42.553.412.788
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39.380.166.000	39.380.166.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.425.000.000	4.425.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.251.753.212)	(1.251.753.212)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.530.475.250	3.793.338.702
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.748.391.166	3.011.254.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		782.084.084	782.084.084
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		381.868.825.882	430.932.816.301

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A .NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		292.638.519.828	342.113.816.301
I. Nợ ngắn hạn	310		192.706.965.262	241.604.896.978
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.060.962	33.154.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.364.478.345	20.157.814.471
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.962.416.683	1.099.060.675
4. Phải trả người lao động	314		2.547.728.464	6.999.909.152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		128.889.307.977	134.233.200.966
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		40.997.935.386	65.830.136.027
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.941.037.445	13.251.621.445
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		99.931.554.566	100.508.919.323
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		37.184.000.000	37.184.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		40.377.027.143	40.954.391.900
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.650.000.000	1.650.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		20.720.527.423	20.720.527.423
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		89.230.306.054	88.819.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		89.230.306.054	88.819.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88.819.000.000	88.819.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		411.306.054	0
- LNST sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		411.306.054	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		381.868.825.882	430.932.816.301

Trang: 03

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Tâm

Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CAO THU



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 6 tháng năm 2019	Năm trước 6 tháng năm 2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	43,519,137,522	62,037,352,875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	43,519,137,522	62,037,352,875
4. Giá vốn hàng bán	11		38,098,364,626	57,982,391,007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,420,772,896	4,054,961,868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4,820,999,000	1,778,396,638
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,469,729,395	643,104,004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,469,729,395	643,104,004
8. Chi phí bán hàng	25		128,134,613	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,129,775,320	19,243,964,747
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		514,132,568	(14,053,710,245)
11. Thu nhập khác	31		-	15,164,514,434
12. Chi phí khác	32		-	460,471,142
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	14,704,043,292
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		514,132,568	650,333,047
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	102,826,514	130,066,609
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		411,306,054	520,266,438
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2019

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Tuyết Tâm



CAO THU

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SÀI GÒN

TNHH MỘT THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

XÂY DỰNG BÌNH MINH

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Quý 2-2019	Năm trước Quý 2- 2018
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.294.719.655	105.266.992.526
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.621.665.229)	(19.994.131.861)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(21.682.414.139)	(9.969.694.452)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.019.729.395)	(643.104.004)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(232.973.644)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		55.805.634.471	4.957.019.938
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.258.871.018)	(101.810.805.768)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	20		61.284.700.701	(22.193.723.621)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		343.125.150	28.108.779.992
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(19.656.874.850)	28.108.779.992
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		67.537.789.995	75.496.941.484
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.369.990.636)	(69.478.000.000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.640.276.361)	(10.932.694.112)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(42.472.477.002)	(4.913.752.628)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50= 20 + 30 + 40)	50		(844.651.151)	1.152.503.743
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		15.814.858.504	21.626.602.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70		14.970.207.353	22.779.105.916

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGƯỜI LẬP BẢNG

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Tuyết Tâm

Nguyễn Thị Tuyết Tâm



CAO THU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây dựng & sản xuất Vật Liệu Xây Dựng
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết; * Công ty cổ phần gạch ngói Sài Gòn, Sài Gòn Metropolitan Limited; Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Văn Phong
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc .
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính (có so sánh được hay không , nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng :
 - * Chế độ kế toán áp dụng : Kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
 - * Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21 - " Trình bày báo cáo tài chính" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ tài chính ban hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
 - * Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Quy đổi ra tiền đồng Việt Nam
 - * Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Tỷ giá thực tế
- 2- Các loại tỉ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền)
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a)- Chứng khoán kinh doanh;
 - b)- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c)- Các khoản cho vay;
 - d)- Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ)- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - a)- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - b)- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo giá đích danh
 - c)- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

d)- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho" của Bộ Tài Chính ban hành

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá là tài sản phải đồng thời thỏa mãn hai điều kiện sau theo chuẩn mực kế toán số 05 – “ Bất động sản đầu tư”

a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác nhận một cách đáng tin cậy

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Sau khi được ghi nhận là tài sản, bất động sản được khấu hao theo chuẩn mực Kế toán số 03 – “ TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực số 04 – “TSCĐ vô hình”. Phương pháp khấu hao : Theo đường thẳng

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước : Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí mua công cụ, thiết bị quản lý văn phòng, phí bảo hiểm cháy nổ bất động sản đầu tư, chi phí xây dựng và hoạt động xưởng cơ khí, phí môi giới cho thuê BDS Hiệp Phú. Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh, giá vốn hàng bán trong kỳ như chi phí vật tư, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí chung của các công trình thi công xây dựng.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Là khoản dự phòng lãi phải trả cho Sài Gòn Metropolitan từ ngày 02/06/2007 đến 31/12/2016 do nhận ứng trước 1.600.000 USD theo hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 15/07/2007. Phương pháp lập dự phòng phải trả được lập thêm theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán và điều chỉnh tỉ giá thực tế ngân hàng thời điểm cuối năm. Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Là các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Áp dụng theo quy định của chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác" và Chuẩn mực số 01 " Chuẩn mực chung"

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: theo khối lượng nghiệm thu và quyết toán

- Thu nhập khác;

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

- 24-Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: là tổng chi phí phát sinh trong kỳ
- 25-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- * Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- * Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN liên hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 26-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
- 1- Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :
- Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng VN

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	451.660.608	471.606.365
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.518.546.745	5.343.252.139
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	4.970.207.353	5.814.858.504

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a). Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
*				
*				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
*				
*				
- Các khoản đầu tư khác;				

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/Loại cổ phiếu, trái phiếu
- * Về số lượng
- * Về giá trị

b). Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hạn				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
* Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000		10.000.000.000	
* Trái phiếu				
* Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
* Tiền gửi có kỳ hạn				
* Trái phiếu				
* Các khoản đầu tư khác				
c). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
* Đầu tư vào Công ty con				
* Đầu tư vào Công ty LD, Liên kết	39.380.166.000			39.380.166.000
* Đầu tư vào đơn vị khác	4.425.000.000		1.251.753.212	4.425.000.000
				1.251.753.212

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

* Công ty đã đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Sài Gòn, Công ty này hoạt động không hiệu quả. Từ năm 2010 đến 2013 Công ty này lỗ liên tục gần như mất vốn vì không sản xuất được do phải di dời nhà máy, năm 2014 Công ty đã được đền bù di dời nhà xưởng và đã bù lỗ được các năm trước và có lãi. Hiện Công ty đã được UBND Tp-HCM chấp thuận cho phép làm thủ tục giải thể (theo công văn số 6913/UBND-CNN ngày 24/8/2014). năm 2017 tiếp tục bị lỗ. Công ty BMCC sẽ thoái vốn khoản đầu tư này trong năm 2019

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
	36.841.904.833	73.196.670.778
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
* Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	34.413.150.880	71.137.440.926
Ban Quản Lý Đầu Tư Xây dựng công trình Quận Bình Thạnh	4.242.006.146	4.242.006.146
Công Ty Cổ Phần Thương Tín Tàu Cuốc	23.285.097.630	16.238.631.218
Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 10		3.428.789.509
Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	1.018.642.838	3.225.283.465
Bưu điện Tp. Hồ Chí Minh	1.515.094.561	1.515.094.561
Bệnh Viện Hùng Vương	765.001.371	765.001.371
Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	3.587.308.334	41.722.634.656
Công Ty TNHH MTV Phát Triển Giáo Dục 590		
* Các khoản phải thu khách hàng khác	2.428.753.953	2.059.229.852
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	125.942.000	125.942.000
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.112.099.076	736.694.928	31.338.276.131	890.894.928
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			26.494.322.081	
- Phải thu khách hàng;	198.053.149	198.053.149	198.053.149	198.053.149
- Các khoản chi hộ;	1.409.587.403		1.310.922.565	
- Phải thu khác.	5.504.458.524	538.641.779	3.334.978.336	692.841.779
b. Dài hạn	6.051.353.953	5.868.501.885	6.048.366.335	5.868.501.885
- Phải thu về cổ phần hóa;	57.000.000		57.000.000	
- Phải thu khách hàng;	125.942.000	125.942.000	125.942.000	125.942.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	5.742.559.885	5.742.559.885	5.742.559.885	5.742.559.885
- Ký cược, ký quỹ;	125.852.068		122.864.450	
Cộng	13.163.453.029	6.605.196.813	37.386.642.466	6.759.396.813
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
a. Tiền;	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b. Hàng tồn kho;				
c. Tài sản cố định;				
d. Tài sản khác.				
6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	Đối ứng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối ứng nợ
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang trên đường;	0			
- Nguyên liệu, vật liệu;	23.095.455		23.990.910	
- Công cụ, dụng cụ;	32.472.771		32.691.562	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	67.547.867.347		56.677.435.400	
- Thành phẩm;	0			
- Hàng hóa;	0			
- Hàng gửi bán;	0			
- Hàng hóa kho bảo thuế;				
Cộng	67.603.435.573	0	56.734.117.872	0

- Giá trị hàng tồn kho ư động, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ư động, kém, mất phẩm chất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a)- Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn				
- Đầu tư XD Nền Nhà - Khu dân Cư Nam Sài Gòn	44 483 939 576		44 412 325 699	
- Khu Dân Cư Xuyên á - Mộc Bài - Tây Ninh	9 552 085 588		9 525 321 588	
- Khu Dân Cư Tây Bắc - Củ Chi	15 166 850 551		18 901 394 683	
Cộng	69.202.875.715	69.202.875.715	72.839.041.970	

b)- Xây dựng cơ bản dở dang		
(Chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)		
- Mua sắm;		Đầu năm
- XD/CB;		
- Sửa chữa;		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm			3.129.021.364		0	3.129.021.364
- Mua trong năm			0			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			0			0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	3.129.021.364	0	0	3.129.021.364
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			1.304.986.762		0	1.304.986.762
- Khấu hao trong năm			131.454.834			131.454.834
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			0			0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm			1.436.441.596		0	1.436.441.596
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	1.824.034.602	0	0	1.824.034.602
- Tại ngày cuối năm	0	0	1.692.579.768	0	0	1.692.579.768

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :